

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DẦU KHÍ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4 Năm 2015

PHẦN I - LÃI, LỖ

Chỉ tiêu	Quý trước	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu	5.074.526.360	4.897.908.840	23.174.388.949
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
3. Doanh thu thuần về HĐKD	5.074.526.360	4.897.908.840	23.174.388.949
4. Chi phí HĐKD, giá vốn hàng bán	1.784.998.852	1.912.615.604	8.504.060.909
5. Lợi nhuận gộp của HĐKD	3.289.527.508	2.985.293.236	14.670.328.040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.422.005.534	1.732.829.094	8.110.146.604
7. Chi phí tài chính	2.331.948.224	1.404.579.885	5.137.553.751
- Trong đó: Chi phí lãi vay			
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.371.107.276	4.090.176.587	16.017.873.173
9. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	8.477.542	(776.634.142)	1.625.047.720
10. Thu nhập khác			
11. Chi phí khác			
12. Lợi nhuận khác			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.477.542	(776.634.142)	1.625.047.720
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(144.852.422)	410.985.228
15. Chi phí thuế TNDN hoàn lại			
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.477.542	(631.781.720)	1.214.062.492
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			

Lập biểu ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập



Kế toán trưởng



Thủ trưởng đơn vị



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Mai Kim Hoàng

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Q4/2015

Đến ngày 31/12/2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm <i>quy</i>	Số đầu năm <i>quy</i>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>97.248.601.853</b>	<b>95.334.693.756</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		16.838.925.876	26.238.177.217
1. Tiền	111	V.01	8.338.925.876	4.238.177.217
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.500.000.000	22.000.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		69.382.140.863	56.072.725.044
1. Đầu tư ngắn hạn	121		74.316.719.352	60.228.273.493
2. Dự phòng giảm giá đầu tư N.hạn (*)	129		(4.934.578.489)	(4.155.548.449)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130		6.232.513.244	8.265.476.968
1. Phải thu khách hàng	131		678.210.275	497.611.590
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	4.725.869.637	5.259.567.472
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	828.433.332	2.508.297.906
6. Dự phòng các khoản phải thu khi đòi (*)	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.05		
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		4.795.021.870	4.758.314.527
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		956.017.473	922.898.336
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.839.004.397	3.835.416.191
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>34.982.902.883</b>	<b>34.980.052.172</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		389.422.800	389.422.800
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		389.422.800	389.422.800
5. Dự phòng phải thu dài hạn khi đổi (*)	219			
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		243.480.083	240.629.372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	214.342.591	236.046.046
- Nguyên giá	222		1.241.286.468	1.241.286.468
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.026.943.877)	(1.005.240.422)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	29.137.492	4.583.326
- Nguyên giá	228		88.300.000	55.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(59.162.508)	(50.416.674)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12		
<i>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		34.350.000.000	34.350.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm <i>quy</i>	Số đầu năm <i>quy</i>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		34.350.000.000	34.350.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15		
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>132.231.504.736</b>	<b>130.314.745.928</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>21.185.860.227</b>	<b>18.637.319.699</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310		<i>21.185.860.227</i>	<i>18.637.319.699</i>
1. Vay ngắn hạn	311	V.14		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	421.347.230	512.371.584
5. Phải trả người lao động	315		935.468.483	599.868.784
6. Chi phí phải trả	316	V.17	764.115.478	1.201.690.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	17.898.170.891	14.430.216.154
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.166.758.145	1.893.173.177
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại nhà Đ.tư	359	V.22		
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>111.045.644.509</b>	<b>111.677.426.229</b>
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410		<i>111.045.644.509</i>	<i>111.677.426.229</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch định giá lại TS	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		999.048.486	999.048.486
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		999.048.486	999.048.486
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		484.011.788	484.011.788
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.563.535.749	9.195.317.469
<b>CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>132.231.504.736</b>	<b>130.314.745.928</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm <i>quý</i>	Số đầu năm <i>quý</i>
<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>				
<b>I.</b>	<b>0</b>		<b>6.615.737.465.567</b>	<b>7.630.854.459.687</b>
<i>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</i>	00		6.615.737.465.567	7.630.854.459.687
1. Tài sản thuê ngoài	001	V.23		
2. Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. HH nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký của công ty QLQ	006		9.658.980.000	9.320.860.000
- Chứng khoán giao dịch	007		9.658.980.000	9.320.860.000
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
- Chứng khoán cầm cố	009			
- Chứng khoán tạm giữ	010			
- Chứng khoán chờ thanh toán	011			
- Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
- Chứng khoán chờ giao dịch	013			
- Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
- Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty QLQ	020		26.096.750.000	20.296.750.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.24	29.250.987.970	48.903.248.894
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		29.250.987.970	48.903.248.894
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.25	6.428.510.237.975	7.390.067.941.184
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		6.428.510.237.975	7.390.067.941.184
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.26	99.751.410.313	132.445.198.313
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.27	22.469.099.309	29.820.461.296
<b>CỘNG CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>			<b>6.615.737.465.567</b>	<b>7.630.854.459.687</b>

Lập biểu ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập

*[Signature]*

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Thủ trưởng đơn vị



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Mai Kim Hoàng*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP**

Quý 4 Năm 2015

Đơn vị tính:

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ HĐ SXKD</b>				
1 - Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		5.431.606.675	5.056.511.549
2 - Tiền chi trả cho HĐ N.vụ và người CC HH, DV	02		2.135.675.246	1.552.878.027
3 - Tiền chi trả cho người lao động	03		2.679.127.030	1.874.154.733
4 - Tiền chi trả lãi vay	04			
5 - Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05			
6 - Tiền thu từ khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.857.728.171	8.321.218.115
7 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		4.194.108.140	11.695.764.697
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD (20)</b>			<b>5.280.424.430</b>	<b>(1.745.067.793)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ HĐ đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS khác	22			
3. Tiền chi mua công cụ nợ của Đ.vị khác	23		40.493.251.733	54.317.348.170
4. Tiền thu thanh lý các khoản Đtư C.Cụ nợ ĐV khác	24		39.313.575.962	50.204.740.380
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30)</b>			<b>(1.179.675.771)</b>	<b>(4.112.607.790)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp CSH	31			
2. Tiền trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của Cty	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40)</b>			<b>4.100.748.659</b>	<b>(5.857.675.583)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>			<b>4.238.177.217</b>	<b>10.095.852.800</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>			<b>8.338.925.876</b>	<b>4.238.177.217</b>
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>				

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

*[Signature]*

*[Signature]*



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Mai Kim Hoàng*

Công ty quản lý quỹ: Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư tài chính đầu khí

Địa chỉ: Tầng 6, 22 Ngô Quyền Hà Nội

Mẫu số B05 - CTQ  
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
QUY 4/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ TĂNG GIẢM				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Quý 4/2014	Quý 4/2015	Quý 4/2014		Quý 4/2015		Quý 4/2014	Quý 4/2015
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
A	B								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		999.048.486	999.048.486	-	-	-	-	999.048.486	999.048.486
8. Quỹ dự phòng tài chính		999.048.486	999.048.486	-	-	-	-	999.048.486	999.048.486
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	484.011.788	-	-	-	-	-	484.011.788
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	12.216.065.340	9.195.317.469	3.521.490.432	-	160.460.604	792.242.324	15.737.555.772	8.563.535.749
<b>Cộng</b>		<b>114.214.162.312</b>	<b>111.677.426.229</b>	<b>3.521.490.432</b>	<b>-</b>	<b>160.460.604</b>	<b>792.242.324</b>	<b>117.735.652.744</b>	<b>111.045.644.509</b>

Người lập biểu

  
Phạm Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

  
Đỗ Thị Kim Cúc

CON LẬP Ngày 20 tháng 01 năm 2016



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 4/2015

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1-Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí được thành lập theo Giấy phép thành lập số 23/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 12 năm 2007.

**Vốn góp:**Theo giấy phép thành lập Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND trong đó tỷ lệ góp vốn như sau:

STT	TÊN CỔ ĐÔNG	SỐ VỐN GÓP	TỶ LỆ VỐN GÓP (%)
1	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	24.000.000.000	24
2	Ngân hàng thương mại cổ phần đại chúng Việt Nam	11.000.000.000	11
3	Công ty cổ phần Đầu tư Bắc Hà	29.000.000.000	29
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	20.000.000.000	20
5	Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	16.000.000.000	16
	<b>Tổng cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100</b>

**2-Lĩnh vực hoạt động:**

Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán.

Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

**3-Ngành nghề kinh doanh:**

**4-Tổng số nhân viên: 35 người**

Trong đó:

Cán bộ quản lý: 14 người

Tuyển dụng mới: 0 người

Chuyển công tác: 01 người

Kỷ luật: 0 người



**Số nhân viên có chứng chỉ hành nghề 10 người, gồm có:**

- |                       |                             |
|-----------------------|-----------------------------|
| + Bà Trần Thị Thủy    | + Bà Nguyễn Thị Huyền Trang |
| + Ông Mai Kim Hoàng   | + Bà Đinh Thị Kim Phượng    |
| + Ông Trần Quang Vinh | + Bà Đào Thanh Hồng         |
| + Bà Nguyễn Hồ Nga    | + Bà Nguyễn Thị Thu Thủy    |
| + Bà Đào Thị Kim Chi  | + Bà Bùi Thị Hoài Thu       |

5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán :

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật:

- + Luật Chứng khoán số 70/2006/QH 11, ngày 12/07/2006
- + Quyết định số 35/2007/NĐ-CP, ngày 19/01/2007
- + Quyết định số 62/2005/ QĐ-BTC ngày 14/09/2005
- + Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các nguyên tắc được chấp thuận rộng rãi tại Việt nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được áp dụng một cách nhất quán và phù hợp

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ Nhật ký Chung

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được xác định trên cơ sở giá gốc và được trích khấu hao đúng chế độ hiện hành theo QĐ 206/2003/BTC do Bộ Tài Chính ban hành

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính;

Đầu tư chứng khoán ngắn, dài hạn bao gồm chứng khoán tự doanh và các chứng khoán đầu tư. Đầu tư ngắn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.



Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng, gồm: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt; Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt và Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital.

+ Đối với các chứng khoán không có giao dịch hoặc giao dịch không đáng kể trên thị trường không chính thức (OTC) được phản ánh theo giá gốc.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ;

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, danh mục đầu tư chứng khoán, các khoản doanh thu này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở hợp đồng ký kết và giá trị thực tế thực hiện.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

+Hoạt động tự doanh chứng khoán

Lãi/lỗ từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính. Đối với chứng khoán đã niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán, doanh thu hoặc chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận dựa trên cơ sở Thông báo khớp lệnh từ Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Đối với chứng khoán chưa niêm yết, doanh thu hoặc chi phí tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.

+Doanh thu từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư là lãi thu được từ cổ phiếu và trái phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ. Lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

+Doanh thu từ lãi tiền gửi

Doanh thu từ lãi tiền gửi là lãi thu được từ các HĐTG

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

(Đơn vị tính: VND)

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
Tiền mặt	213.699.479	367.836.653
Tiền gửi ngân hàng	8.125.226.397	3.870.340.564
Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>8.338.925.876</b>	<b>4.238.177.217</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Quý 04/2015		Quý 03/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	1.844.829	20.306.719.352	1.806.522	19.918.273.493
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
Hợp đồng tiền gửi >= 1 năm				
Hợp đồng tiền gửi >= 3 tháng		17.000.000.000		12.000.000.000
Hợp đồng tiền gửi >= 6 tháng		12.000.000.000		12.000.000.000
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)	1.740.000	25.010.000.000	1.160.000	16.310.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.934.578.489)		(4.155.548.449)

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	123.423.352	127.777.018
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	4.602.446.285	5.131.790.454
- Phải thu phí thường hoạt động		
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		
<b>Cộng</b>	<b>4.725.869.637</b>	<b>5.259.567.472</b>



**4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		54.225.686
- Phải thu khác	828.433.332	2.454.072.220
<b>Cộng</b>	<b>828.433.332</b>	<b>2.508.297.906</b>

**5. Hàng tồn kho**

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: .....		

**6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**7- Phải thu dài hạn nội bộ**

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới		
- ...		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**8. Phải thu dài hạn khác**

	Quý 04/2015	Quý 03/2015
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

QU  
ĐẦU